

**BẢN TIN DỰ BÁO THỦY VĂN HẠN NGẮN CÁC SÔNG, KÊNH, RẠCH TỈNH AN GIANG**

**1. Diễn biến xu thế mực nước:**

- Đầu nguồn sông Cửu Long và vùng hạ lưu sông: Mực nước cao nhất, thấp nhất ngày tại các trạm lên theo triều trong 5 ngày tới.
- Nội đồng TGLX: Mực nước trên các kênh, rạch trong khu vực lên dần trong những ngày tới.

**2. Bảng số liệu dự báo từ ngày 15/9 đến 19/9/2024**

| STT | Trạm       | sông, kênh, rạch       | Cấp báo động (m) |       |        | Đặc trung  | Mực nước thực đo (m) |                     |                | Mực nước dự báo (m) |              |              |              |              |
|-----|------------|------------------------|------------------|-------|--------|------------|----------------------|---------------------|----------------|---------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
|     |            |                        | BĐ I             | BĐ II | BĐ III |            | 14/9                 | So với cùng kỳ 2023 | So với TBNN    | 15/9                | 16/9         | 17/9         | 18/9         | 19/9         |
| 1   | Tân Châu   | Tiền                   | 3.50             | 4.00  | 4.50   | Max<br>Min | 2.30<br>1.79         | 0.05<br>0.20        | -1.15<br>-1.50 | 2.40<br>1.79        | 2.48<br>1.86 | 2.61<br>1.95 | 2.74<br>2.06 | 2.82<br>2.19 |
| 2   | Chợ Mới    | Ông Chường             | 2.00             | 2.50  | 3.00   | Max<br>Min | 1.90<br>0.95         | -0.08<br>0.29       | -0.41<br>-0.96 | 2.02<br>0.92        | 2.11<br>0.99 | 2.25<br>1.08 | 2.39<br>1.19 | 2.48<br>1.32 |
| 3   | Khánh An   | Hậu                    | 4.20             | 4.70  | 5.20   | Max<br>Min | 3.35<br>3.29         | 0.21<br>0.27        | -0.69<br>-0.74 | 3.38<br>3.29        | 3.43<br>3.34 | 3.55<br>3.44 | 3.67<br>3.54 | 3.77<br>3.64 |
| 4   | Châu Đốc   | Hậu                    | 3.00             | 3.50  | 4.00   | Max<br>Min | 2.20<br>1.56         | 0.03<br>0.20        | -0.80<br>-1.24 | 2.31<br>1.52        | 2.39<br>1.59 | 2.52<br>1.68 | 2.65<br>1.79 | 2.73<br>1.92 |
| 5   | Long Xuyên | Hậu                    | 1.90             | 2.20  | 2.50   | Max<br>Min | 1.83<br>0.60         | -0.15<br>-0.03      | -0.07<br>-0.58 | 1.98<br>0.57        | 2.08<br>0.64 | 2.23<br>0.73 | 2.38<br>0.84 | 2.48<br>0.97 |
| 6   | Vàm Nao    | Vàm Nao                | 2.50             | 2.90  | 3.30   | Max<br>Min | 1.96<br>1.10         | -0.08<br>0.08       | -0.52<br>-1.03 | 2.09<br>1.06        | 2.18<br>1.13 | 2.32<br>1.22 | 2.46<br>1.33 | 2.55<br>1.46 |
| 7   | Xuân Tô    | Vĩnh Tế                | 3.00             | 3.50  | 4.00   | Max<br>Min | 1.22<br>1.20         | 0.11<br>0.14        | -1.46<br>-1.48 | 1.26<br>1.23        | 1.32<br>1.29 | 1.42<br>1.39 | 1.52<br>1.49 | 1.60<br>1.57 |
| 8   | Vĩnh Gia   | Vĩnh Tế                | 2.00             | 2.40  | 2.80   | Max<br>Min | 0.60<br>0.55         | -0.15<br>-0.12      | -0.88<br>-0.77 | 0.64<br>0.59        | 0.70<br>0.65 | 0.80<br>0.75 | 0.90<br>0.85 | 0.98<br>0.93 |
| 9   | Tri Tôn    | Tri Tôn                | 2.00             | 2.40  | 2.80   | Max<br>Min | 1.06<br>0.95         | -0.02<br>0.05       | -0.73<br>-0.79 | 1.10<br>0.99        | 1.16<br>1.06 | 1.26<br>1.17 | 1.36<br>1.28 | 1.44<br>1.37 |
| 10  | Cô Tô      | Tri Tôn                | 1.40             | 1.80  | 2.20   | Max<br>Min | 1.05<br>0.97         | -0.05<br>-0.03      | -0.31<br>-0.36 | 1.08<br>1.00        | 1.13<br>1.06 | 1.22<br>1.16 | 1.31<br>1.26 | 1.39<br>1.35 |
| 11  | Lò Gạch    | Tám Ngàn               | 1.70             | 2.10  | 2.50   | Max<br>Min | 0.65<br>0.62         | -0.08<br>-0.05      | -0.79<br>-0.72 | 0.68<br>0.65        | 0.73<br>0.70 | 0.82<br>0.79 | 0.91<br>0.88 | 0.99<br>0.96 |
| 12  | Vọng Thê   | Ba Thê                 | 1.40             | 1.80  | 2.20   | Max<br>Min | 1.18<br>1.05         | -0.02<br>0.02       | -0.21<br>-0.34 | 1.21<br>1.08        | 1.26<br>1.14 | 1.35<br>1.24 | 1.44<br>1.34 | 1.52<br>1.43 |
| 13  | Vĩnh Hanh  | Núi Chóc<br>Năng Gù    | 1.90             | 2.30  | 2.70   | Max<br>Min | 1.55<br>1.22         | -0.02<br>0.02       | -0.47<br>-0.68 | 1.58<br>1.25        | 1.63<br>1.31 | 1.72<br>1.41 | 1.81<br>1.51 | 1.89<br>1.60 |
| 14  | Núi Sập    | Rạch Giá<br>Long Xuyên | 1.40             | 1.80  | 2.20   | Max<br>Min | 1.15<br>0.84         | -0.02<br>-0.03      | -0.34<br>-0.57 | 1.18<br>0.88        | 1.23<br>0.94 | 1.32<br>1.05 | 1.41<br>1.16 | 1.49<br>1.26 |

**3. Cảnh báo (nếu có):**

Trên sông Hậu tại Long Xuyên, mực nước cao nhất ngày có khả năng ở mức BĐI đến dưới BĐIII từ 0.05-0.25m. **Cấp độ rủi ro thiên tai do lũ, ngập lụt: Cấp 2.** Trên rạch Ông Chường tại Chợ Mới, mực nước cao nhất ngày có khả năng ở mức BĐI đến dưới BĐII từ 0.05-0.25m. **Cấp độ rủi ro thiên tai do lũ, ngập lụt: Cấp 1.** Trên sông Vàm Nao tại Vàm Nao, mực nước cao nhất ngày có khả năng ở mức tương đương BĐI. **Cấp độ rủi ro thiên tai do lũ, ngập lụt: Cấp 1.**

**4. Ghi chú:**

- Thông tin dự báo được đăng trên website: <http://kttv.angiang.gov.vn/du-bao-thuy-van>

Tin phát lúc 11h00 ngày 15/9/2024

Duyệt bản tin: Lưu Văn Ninh

Dự báo viên: Phan Minh Đạt

Huỳnh Nguyễn Khánh Loan